

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 02/2023/KDTM-PT

Ngày: 15 - 03 - 2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng bảo
hiểm*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn

Các thẩm phán: Ông Vũ Văn Tú, ông Nguyễn Đình Triết

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 17/2022/TLPT-KDTM ngày 07/12/2022, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 17/2022/KDTM - ST ngày 07/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐPT- DS ngày 15/01/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐPT ngày 16/02/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty P.

Đại diện theo pháp luật: Dương Ngọc L. Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Đặng Thanh L1.

Địa chỉ: Số 194/5 T, 8- KP. 6, P.T, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Ông Phạm Tấn V

Địa chỉ: Thôn 1, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế T - Công ty Luật Đ - Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ: Số 69 T, phường 2, Tp. T, tỉnh T.

- Bị đơn: Tổng công ty cổ phần B.

Địa chỉ: Số 26 T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Anh T1. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc P

Địa chỉ: Số 98 N, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Bà Nguyễn Lê Nam P1. vắng mặt.

Ông Nguyễn Trường S. vắng mặt.

Ông Nguyễn Hoàng A (Giấy ủy quyền ngày 13/3/2023). có mặt.

Địa chỉ: Số 26 T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty cổ phần giám định N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thanh H1.

Địa chỉ: Số 2.5-2.6-2.7-2.8 đường P, Phường 3, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Ngân hàng T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Nam G.

Địa chỉ: Số 06 T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3. Ông Hồ Đắc Trường V.

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Đình B1

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Tổng công ty cổ phần B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:*

Ngày 07/9/2012, Công ty P (Công ty P) ký Hợp đồng bảo hiểm rừng trồng số AD0004/12N1.50009 với Công ty B Đắk Lắk – là đơn vị được ủy quyền của Tổng Công ty Cổ phần B (Công ty B). Nội dung là bảo hiểm cháy, nổ và rủi ro sét đánh cho diện tích 202ha rừng keo lai 05 năm tuổi (bao gồm các khoảnh 3, 4, 7, 9) tại tiểu khu 106, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk của Công ty P trồng. Giá trị tiền bảo hiểm là 12.000.000.000 đồng.

Ngày 19/3/2015, rừng keo lai của Công ty P tại tiểu khu 106 (bao gồm các khoảnh 3, 4, 7, 9) bị cháy, gây thiệt hại nặng nề. Ngay sau khi bị cháy, chúng tôi đã làm văn bản báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền cũng như Công ty B Đắk Lắk.

Ngày 30/3/2015, liên ngành chức năng của huyện E gồm: Công an, Viện kiểm sát, Kiểm lâm đã khám nghiệm và lập Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ cháy. Theo biên bản này và sơ đồ hiện trường vụ cháy, diện tích rừng bị thiệt hại của chúng tôi tại khoảnh 3 và 4 là 129,1ha. Tỷ lệ thiệt hại là 60-70%. Riêng khoảnh 7 và 9 chưa được đo đạc, xác định.

Diện tích rừng trồng bị cháy nằm trong số 202ha rừng chúng tôi đã mua bảo hiểm của Công ty B. Vì vậy, sau khi xảy ra sự việc chúng tôi đã thực hiện đúng quy định và thỏa thuận trong hợp đồng để yêu cầu Công ty B trả tiền bồi thường thiệt hại.

Theo hợp đồng bảo hiểm, ngay khi xảy ra sự việc, Công ty bảo hiểm phải xuống ngay hiện trường để nắm bắt sự việc và trong vòng 15 ngày kể từ ngày xảy ra sự việc, Bảo hiểm B phải lên phương án bồi thường. Tuy nhiên, đến ngày 12/5/2015 (sau 53 ngày) kể từ ngày xảy ra vụ cháy, Công ty B mới cùng Công ty cổ phần giám định N (Công ty N) đến đo đạc và giám định hiện trường vụ cháy.

Tuy nhiên, kết quả đo được diện tích cháy chỉ là 84,9197ha, cụ thể như sau: Khoảnh 3 là 7,0215ha; khoảnh 4 là 6,873ha; khoảnh 6 là 13,483ha; khoảnh 7 là 43,7532ha và khoảnh 9 là 14,0437ha.

Trong diện tích đo này có 13,483ha thuộc khoảnh 6, là khoảnh trong thực tế khi giao đất chúng tôi có trồng keo lai, nhưng không có trong hồ sơ giao đất nên chúng tôi đồng ý để ra không tính vào giá trị đền bù. Như vậy, diện tích cháy rừng mà Công ty N đo chỉ là 71,6914ha, khác biệt rất lớn với diện tích của các cơ quan chức năng cũng như diện tích cháy rừng thực tế của chúng tôi.

Biên bản đo của Công ty N thể hiện rất nhiều diện tích tại khoảnh 3 và 4 do máy đo bị hết pin nên không cho kết quả. Cũng theo phản ánh của các nhân viên Công ty chúng tôi đi cùng thì rất nhiều diện tích nhân viên Công ty chúng tôi đề nghị đo nhưng phía Công ty N không đo.

Đến ngày 28/12/2015, sau hơn 9 tháng kể từ ngày xảy ra vụ cháy, sau nhiều lần thúc giục, chúng tôi mới nhận được văn bản số 273 của Công ty B phúc đáp cho chúng tôi là vụ cháy rừng của chúng tôi đang được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk và Hạt kiểm lâm huyện E điều tra nên chưa đền bù.

Không đồng ý với việc trì hoãn việc bồi thường của Công ty B, ngày 18/1/2016, Công ty chúng tôi đã có Công văn số 30 gửi Chi cục Kiểm lâm Đắk Lắk và Hạt Kiểm lâm huyện E về việc tiến hành điều tra vụ cháy rừng trồng của chúng tôi. Ngày 01/2/2016, Hạt Kiểm lâm huyện E đã có Công văn số 33/HKL-PC trả lời, trong đó khẳng định vụ cháy rừng tại tiểu khu 106 thuộc Công ty P “không có cơ sở xác định có dấu hiệu tội phạm”.

Đến ngày 17/10/2016, Công ty B gửi thông báo bồi thường với số tiền 1.391.730.853 đồng. Công ty chúng tôi không đồng ý số tiền bồi thường nêu trên, vì không phản ánh đúng thiệt hại của chúng tôi, cũng như chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 27/3/2017, đại diện Công ty B, Công ty N và Công ty P họp về các vấn đề liên quan đến tính toán tổn thất rừng keo lai của Công ty P bị cháy. Tại cuộc họp này, phía Công ty chúng tôi tiếp tục nêu, chứng minh và bảo vệ quan điểm về diện tích cháy, cũng như giá đền bù như đã nêu trong văn bản ngày 22/2/2017. Công ty B và Công ty N hứa sẽ xem xét trên cơ sở tính đúng, tính đủ theo quy định của pháp luật đối với thiệt hại của chúng tôi.

Ngày 12/4/2017, Công ty chúng tôi nhận được thông báo số 0411/2017/BM-TSKT của Công ty B, theo đó, Công ty B giữ nguyên quan điểm về diện tích mà Công ty N đã đo, nhưng tăng giá đền bù lên thành 3.100.347.028 đồng.

Nay chúng tôi yêu cầu Công ty B bồi thường cụ thể như sau:

- Về diện tích: Khoảnh 3 và khoảnh 4 là 2 khoảnh bị thiệt hại nặng nề nhất đã được các cơ quan chức năng khám nghiệm, đo vẽ và giám định đầy đủ. Diện tích này, Công ty N không đo, hoặc đo không ra kết quả. Vì vậy, chúng tôi không đồng ý kết quả của Công ty N, mà yêu cầu lấy kết quả đo của các cơ quan chức năng huyện E là 129,1ha.

Khoảnh 07 và khoảnh 09, do diện tích cháy ít hơn, các cơ quan chức năng đã không đo. Nhưng diện tích cháy ít này lại được Công ty N đo rất kỹ càng và trong quá trình đo không xảy ra sơ suất, chính vì vậy chúng tôi đồng ý với kết quả đo của Công ty N là 57,7969ha .

+ Tổng diện tích bị cháy là: (Khoảnh 03, khoảnh 04 là $115,8\text{ha} \times 65\% = 75,27\text{ha}$) + (khoảnh 7, khoảnh 9 là 57,7969ha) = 133,06ha.

- Về giá bồi thường:

Theo quy định tại Điều 46 của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, giá bồi thường sẽ được căn cứ vào giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 26/9/2012 của Công ty N thì giá keo lai trồng năm 2008 là 75.000.000 đồng/ha, keo lai trồng năm 2009 là 71.250.000 đồng/ha. Giá này chính là giá để ngân hàng T – Chi nhánh Đắk Lắk căn cứ cho Công ty chúng tôi vay vốn; cũng là giá để Công ty B làm căn cứ bán bảo hiểm cho công ty chúng tôi. Giá này tính trên giá trị cây còn sống 70-80%.

Tại thời điểm xảy ra vụ cháy, giá trung bình của gỗ keo lai là 1.300.000 đồng/tấn. Trung bình 01ha keo lai 06-07 năm tuổi sẽ cho sản lượng 100-120 tấn. Như vậy giá trị 01 ha keo lai tại thời điểm tổn thất là khoảng 130.000.000 đồng đến 156.000.000 đồng.

Mặt khác, đối với rừng keo lai của chúng tôi là tài sản tăng giá trị theo thời gian, không phải là tài sản khấu hao theo thời gian nên khi chúng tôi mua thì Công ty B định giá cao, đến khi đền bù, thì định giá thấp hơn khi mua bảo hiểm là không hợp lý.

Việc Công ty P áp giá theo Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 16/07/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc “Ban hành quy định áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk” là chưa thỏa đáng. Vì đây là giá Nhà nước áp dụng khi tính đền bù cho chủ rừng khi bị thu lại đất được giao, không phải là giá thị trường.

Do vậy, chúng tôi yêu cầu Công ty B giữ nguyên giá trị bồi thường theo giá đã được ký trong Hợp đồng bảo hiểm. Cụ thể:

$(133,06\text{ha} \times 100\%) : 202\text{ha} = 65.87\% \times 12.000.000.000 \text{ đồng} = 7.904.400.000 \text{ đồng}.$

- *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:*

Ngày 07/09/2012, Công ty P và Công ty B đã ký Hợp đồng bảo hiểm rừng thông số AD0004/12N1.50009. Nội dung là bảo hiểm cháy, nổ và rủi ro sét đánh cho 202ha diện tích rừng keo lai 05 năm tuổi (bao gồm các khoảnh 3, 4, 7, 9) tại tiểu khu 106, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk do Công ty P trồng. Giá trị tiền bảo hiểm là 12.000.000.000 đồng.

- Về diễn biến tổn thất: Vào lúc 10 giờ, ngày 19/03/2015, tại Tiểu khu 106, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã xảy ra cháy rừng trồng thuộc Công ty P đang quản lý và bảo vệ, không chỉ rõ số khoảnh.

- Về yêu cầu bồi thường bảo hiểm: Công ty P khởi kiện yêu cầu bồi thường bảo hiểm số tiền là 7.904.400.000 đồng.

- Về nguyên nhân tổn thất: Do dân cư tự do phát nương làm rẫy, do thời tiết khô hạn dài ngày gió mạnh nên tàn lửa bay ngang qua xảy ra cháy lớn, chưa xác định được đối tượng và nguyên nhân phát lửa, không có kết luận cuối cùng về nguyên nhân vụ cháy rừng.

- Về giá trị tổn thất thực tế: Căn cứ Biên bản làm việc ngày 08/05/2015 và ngày 08/09/2015 giữa Công ty P và Công ty B cùng đồng ý mời Công ty N tiến hành giám định chi tiết, cụ thể diện tích rừng bị cháy.

Căn cứ các Biên bản ghi nhận hiện trường từ ngày 11 đến ngày 15/05/2016 và Báo cáo điều chỉnh ngày 12/04/2017 của Công ty N ghi nhận tổng diện tích rừng keo của Công ty P bị thiệt hại là 68,9857 ha, cụ thể như sau: Khoảnh 3 là 7,0215 ha; khoảnh 4 là 6,8730 ha; khoảnh 7 là 43,7532 ha và khoảnh 9 là 11,3380 ha.

Mặc dù tại Kết luận giám định hoàn thành ngày 25/06/2015 của Chi cục Kiểm Lâm huyện E chỉ xác định đơn giá rừng keo bị tổn thất là 27.373.375 đồng/ha. Tuy nhiên, Công ty N đã căn cứ các quy định pháp luật có liên quan, trên cơ sở xem xét, đánh giá sự phù hợp với thực tiễn thị trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và đã xác định đơn giá rừng keo bị tổn thất thực tế là 45.814.634 đồng/ha.

Do đó, tổng giá trị rừng keo của Công ty P bị cháy thực tế được xác định là 3.160.554.596 đồng, chi tiết như sau: Khoảnh 3 bị cháy: 7,0215 ha = 321.687.453 đồng; khoảnh 4 bị cháy: 6,8730 ha = 314.883.979 đồng; khoảnh 7 bị cháy: 43,7532 ha = 2.004.536.844 đồng và khoảnh 9 bị cháy: 11,3380 ha = 519.446.320 đồng,

Xét, Công ty N là đơn vị có chức năng hoạt động giám định độc lập hợp pháp theo quy định pháp luật, được Công ty P và Công ty B cùng đồng ý mời tiến hành giám định chi tiết, cụ thể diện tích rừng bị cháy theo Biên bản làm việc ngày 08/05/2015 và ngày 08/09/2015. Như vậy, việc Công ty N tham gia tiến hành giám định mức độ tổn thất, diện tích rừng bị cháy là theo đúng yêu cầu của Công ty P và Công ty B, đã thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của mình. Trong suốt quá trình Công ty N tiến hành giám

định đều có sự tham gia, phối hợp và chứng kiến của công ty P, tại tất cả các Biên bản ghi nhận hiện trường được lập từ ngày 11 đến ngày 15/05/2016 đều có đầy đủ chữ ký, đóng dấu xác nhận của người đại diện hợp pháp của Công ty P là ông Hồ Đắc D – Giám đốc.

Như vậy, đủ cơ sở khẳng định: Kết quả giám định của Công ty N về diện tích rừng bị cháy là 68,9857 ha tương ứng giá trị rừng bị cháy thực tế là 3.160.554.596 đồng là đầy đủ, công khai, khách quan và có giá trị pháp lý.

Đồng thời, tại Hợp đồng bảo hiểm có quy định mức miễn thường 30.000.000 đồng/vụ và mọi tổn thất và trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, theo Biên bản làm việc ngày 21/07/2016, Công ty P đã bán thanh lý toàn bộ các cây keo bị tổn thất thu hồi được số tiền là 36.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền bồi thường bảo hiểm cuối cùng mà Công ty B có trách nhiệm phải thanh toán cho công ty P là: Mức độ giá trị rừng bị cháy – Mức miễn thường – Số tiền bán thanh lý = 3.160.554.596 đồng – 30.000.000 đồng – 36.000.000 đồng = 3.100.347.026 đồng.

Do đó, ngày 24/04/2016, Công ty B đã có Thông báo đồng ý bồi thường cho Công ty P số tiền là 3.100.347.026 đồng. Tuy nhiên, Công ty P đã không đồng ý và khởi kiện nên đến nay Công ty B vẫn chưa thể thực hiện thanh toán.

Như vậy, đủ cơ sở khẳng định việc Công ty B giải quyết yêu cầu bồi thường bảo hiểm của Công ty P với số tiền là 3.100.347.026 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Đồng thời, việc chưa thể thanh toán cho Công ty P số tiền bồi thường bảo hiểm cuối cùng hoàn toàn không do lỗi của Công ty B.

Vì vậy, Công ty B giữ nguyên quan điểm về số tiền bồi thường bảo hiểm cuối cùng trả cho Công ty P đã xác định tại Thông báo bồi thường 24/04/2016 là 3.100.347.026 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần giám định N trình bày:*

Khi tiến hành giám định thì các công cụ, phương tiện đo đạc, xác định là do Công ty P mượn giúp cho chúng tôi, chúng tôi không mang theo nên quá trình đo đạc có gặp một số sự cố, nhưng không ảnh hưởng đến kết quả. Việc đo đạc diện tích được thực hiện theo sự chỉ dẫn của nhân viên Công ty P. Về giám định viên thì công ty chúng tôi không có giám định viên chuyên về giám định rừng mà là giám định thiệt hại về tài sản liên quan đến bồi thường bảo hiểm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng T:*

+ Quá trình giải quyết vụ án yêu cầu: Tuyên toàn bộ số tiền bồi thường bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm số AD0004/12N1.50009 ngày 07/09/2012 thuộc quyền thụ hưởng của Ngân hàng T– Chi nhánh Đắk Lắk cho đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay, bảo lãnh, nghĩa vụ khác của Công ty P tại Ngân hàng và cho đến khi có thông báo từ phía Ngân hàng rằng Ngân hàng không còn quyền, lợi ích tài chính nào đối với những tài sản được bảo hiểm. Buộc Công ty B chuyển toàn bộ số tiền

bồi thường bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm số AD0004/12N1.50009 về tài khoản số 2703001014 của Ngân hàng T – Chi nhánh Đắk Lắk. Để Ngân hàng thu hồi toàn bộ khoản nợ vay của Công ty P tại Ngân hàng từ nguồn tiền này. Sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ vay, bảo lãnh, nghĩa vụ khác của Công ty P, số tiền còn lại (nếu có) sẽ được Ngân hàng chuyển trả lại cho Công ty P.

+ Ngày 02/8/2022, Ngân hàng T đã có Công văn số: 728/CV-ĐLA.KHDN về nghĩa vụ trả nợ của khách hàng và quyền thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm, đã xác định Ngân hàng T– Chi nhánh Đắk Lắk không còn quyền, lợi ích tài chính nào đối với những tài sản được bảo hiểm tại Hợp đồng bảo hiểm rừng trồng số AD0004/12N1.50009 ngày 07/9/2012 giữa Công ty B và Công ty P. Do vậy, Ngân hàng T không còn quyền thụ hưởng số tiền bồi thường bảo hiểm mà Công ty B chi trả cho Công ty P.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 86/2022/KDTM - ST ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 567, Điều 570, Điều 571, Điều 572, Điều 576 Bộ luật dân sự 2005;
- Áp dụng Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 32, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 46 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010;
- Áp dụng Điều 5, Điều 6 của Hợp đồng bảo hiểm rừng trồng số AD0004/12N1.50009 ngày 07/9/2012;
- Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty P. Buộc Công ty B có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và sản xuất P số tiền bảo hiểm là 7.838.400.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty P yêu cầu Công ty B phải trả số tiền lãi là 1.800.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

[2] Quyền thụ hưởng số tiền bồi thường: Công ty P được quyền thụ hưởng đối với toàn bộ số tiền bồi thường trên.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết về án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/8/2022, Công ty B có đơn kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu phía bị đơn bồi thường 1 phần diện tích rừng bị thiệt hại và lãi suất. Bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đồng ý việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Các đương sự đều thừa nhận việc ký kết hợp đồng bảo hiểm rừng trồng số AD0004/12N1.50009 cho diện tích 202ha rừng keo lai 05 năm tuổi của Công ty Lộc Phát (bao gồm: khoảnh 3: 43,2 ha, khoảnh 4: 72,6 ha, khoảnh 7: 73,3 ha, khoảnh 9: 12,6 ha) tại tiểu khu 106, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Giá trị số tiền bảo hiểm là 12.000.000.000 đồng; Thời hạn bảo hiểm: từ ngày 07/9/2012 đến ngày 07/9/2015. Phí bảo hiểm là 118.800.000 đồng, công ty P đã nộp đủ phí, Hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Ngày 19/3/2015, rừng keo lai tại các khoảnh 3, 4, 7, 9 bị cháy gây thiệt hại cho Công ty P.

Đối với diện tích rừng bị thiệt hại: Cấp sơ thẩm sử dụng kết quả đo đạc của cơ quan tố tụng để xác định diện tích cháy tại khoảnh 3 và 4 là có cơ sở. Đối với diện tích rừng bị cháy đo đạc được tại khoảnh 7 và 9 các bên không tranh chấp, đồng ý với kết quả đã đo đạc của Công ty N nên cần chấp nhận kết quả đo này. Tại hợp đồng bảo hiểm, các bên ký kết diện tích rừng được bảo hiểm tại khoảnh 9 là 12,6ha. Công ty B chấp nhận chi trả thiệt hại đối với diện tích 11,338ha là không phù hợp. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bồi thường đối với diện tích 14,0437ha tại khoảnh 9 là không đúng với nội dung hợp đồng ký kết. Kết quả theo biên bản đo đạc tại khoảnh 9 của Công ty N là 12,6909 ha. Ngày 13/3/2022, Công ty P có văn bản xác định lại diện tích yêu cầu bồi thường tại khoảnh 9 là 12,6ha, tổng diện tích yêu cầu bồi thường: 131,6232ha là phù hợp.

Đối với số tiền bồi thường phải trả: Hợp đồng bảo hiểm giữa các bên không thỏa thuận về cách thức tính tiền bồi thường nên số tiền bồi thường được tính theo quy định tại Điều 46 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010. Theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 6 Điều 95 BLTTDS thì: *6. Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.* Công ty B cho rằng không thể áp dụng giá thị trường để tính thiệt hại đối với rừng bị cháy của công ty P và Kết luận giám định của Công ty N căn cứ giá của Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định áp dụng khung giá các loại rừng và xác định

giá thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (viết tắt Quyết định 19) mà không khảo sát giá thị trường để tính giá trị thiệt hại là không phù hợp với quy định tại Điều 46 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010; điểm a khoản 2 Điều 90 Luật lâm nghiệp. Công ty P đưa ra các tài liệu thể hiện giá thị trường đối với cây keo lai tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm có mức giá từ 1.200.000đ đến 1.300.000đ, với trữ lượng từ 100 - 120 tấn/ha, tương đương trên 100.000.000đ/ha trở lên. Mặc dù cấp sơ thẩm áp dụng cách tính tiền theo tỷ lệ diện tích rừng bị cháy trên số tiền bảo hiểm đã ký kết là không đúng quy định tại Điều 46 Luật kinh doanh bảo hiểm. Tuy nhiên, theo cách tính này giá trị thiệt hại được xác định là 59.404.779đ/ha thấp hơn so với giá thị trường, đây là sự tự nguyện của Công ty P và có lợi cho Công ty B. Do xác định lại diện tích yêu cầu bồi thường nên số tiền bảo hiểm cần được tính lại như sau: $131,6232\text{ha} \times 59.404.779\text{đ/ha} = 7.819.047.107\text{đ} - 30.000.000\text{đ}$ (tiền miễn trừ/1 vụ tổn thất) $- 36.000.000\text{đ}$ (giá trị thu hồi) $= 7.753.047.107\text{đ}$, buộc Công ty B phải bồi thường cho Công ty P. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Tổng công ty CP B - Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 86/2022/KDTM-ST ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về diện tích thiệt hại và số tiền bảo hiểm phải bồi thường.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người đại diện theo pháp luật của bị đơn được nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Nội dung: Các bên đương sự đều thừa nhận ngày 07/9/2012, giữa Công ty P có ký Hợp đồng bảo hiểm rừng trồng số AD0004/12N1.50009 (BL157- BL158) với Công ty B Đắk Lắk - là đơn vị được ủy quyền của Tổng công ty cổ phần B. Nội dung bảo hiểm là bảo hiểm cháy, nổ và rủi ro sét đánh cho 202ha diện tích rừng keo lai 05 năm tuổi (bao gồm các khoảnh 3, 4, 7, 9) tại tiểu khu 106, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk do Công ty P trồng. Giá trị tiền bảo hiểm là 12.000.000.000 đồng. Thời gian đền bù thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiệt hại. Công ty P đã nộp đủ phí bảo hiểm cho Công ty B Đắk Lắk số tiền là 118.800.000 đồng. Hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực.

Ngày 19/3/2015, rừng keo lai của Công ty L bị cháy; diện tích rừng bị cháy thuộc khoảnh 3, 4, 6, 7 và 9 tại tiểu khu 106. Các đương sự đều xác định, sự việc cháy rừng thuộc khoảnh 3, 4, 7 và 9 tại tiểu khu 106, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk do Công ty P trồng đã phát sinh sự kiện bảo hiểm và diện tích rừng bị cháy thuộc phạm vi bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm rừng trồng số AD0004/12N1.50009 ngày

07/9/2012; Tuy nhiên, Công ty B chưa bồi thường thiệt hại cho Công ty P và xảy ra tranh chấp về số tiền bồi thường. Do đó, Công ty P khởi kiện yêu cầu Công ty B bồi thường thiệt hại theo hợp đồng bảo hiểm là có căn cứ, phù hợp với hợp đồng bảo hiểm rừng mà nguyên đơn cung cấp.

[2.1] Về diện tích rừng bị cháy:

Ngày 30/3/2015, liên ngành chức năng của huyện E gồm: Công an, Viện kiểm sát, Kiểm lâm đã khám nghiệm và lập Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ cháy. Theo biên bản này và sơ đồ hiện trường vụ cháy, diện tích rừng bị thiệt hại của Công ty Lộc Phát tại khoảnh 3 và 4 là 129,1ha. Tỷ lệ thiệt hại là 60-70%. Riêng khoảnh 7 và khoảnh 9 chưa được đo đạc.

Ngày 11/5/2015, các bên thống nhất chọn Công ty giám định N là đơn vị giám định thiệt hại làm căn cứ xác định số tiền bồi thường. Theo đó, Công ty N đã tiến hành đo đạc xác định diện tích rừng bị cháy.

Hồ sơ vụ án thể hiện: Kết quả đo tại khoản 3 và 4 tiểu khu 106 của Công ty N thể hiện chỉ có 13,8965ha. Kết quả khám nghiệm hiện trường của cơ quan tổ tụng huyện E tại khoản 3 và 4 tiểu khu 106 là: 129,1ha.

Công ty P trình bày về việc Công ty N đo diện tích rừng không bị cháy tại khoảnh 3 và 4 để xác định diện tích rừng bị cháy. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của Công ty N thừa nhận: khi đo đạc để xác định diện tích rừng bị cháy, giám định viên đã tiến hành đo diện tích rừng còn sống sau đó trừ đi để xác định diện tích rừng bị cháy; quá trình đo đạc của Công ty N, máy móc bị hết pin, không ghi nhận được kết quả nên phải tiến hành đo đạc lại. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện của Công ty N trình bày: Việc đo đạc được đo theo cách thức đo trong diện tích từng khoảnh sau đó đo diện tích cháy cụ thể của từng khoảnh. Tuy nhiên, biên bản đo đạc cũng không thể hiện và có mâu thuẫn nhau về cách thức đo đạc như lời trình bày của đại diện Công ty N nên không đảm bảo tính khách quan, cấp sơ thẩm sử dụng kết quả đo đạc của cơ quan tổ tụng để xác định diện tích cháy tại khoản 3 và 4 là có cơ sở. Đối với diện tích rừng bị cháy đo đạc được tại khoảnh 7 và 9 các bên không tranh chấp, đồng ý với kết quả đã đo đạc của Công ty N nên cần chấp nhận kết quả đo này.

- Tại hợp đồng bảo hiểm, các bên ký kết diện tích rừng được bảo hiểm tại khoảnh 9 là 12,6ha. Theo kết quả đi đạc của Công ty giám định N, diện tích cháy rừng tại khoảnh 9 (11,338 ha) tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định diện tích 14,0437ha tại khoảnh 9 là không đúng, vượt quá diện tích (1,4437ha) rừng được mua bảo hiểm. Do đó, cần xác định lại diện tích rừng bị cháy tại khoảnh 7 (43,7532 ha) và khoảnh 9 (11,338 ha) vậy tổng diện tích rừng bị cháy tại khoảnh 7 và khoảnh 9 là 55,0912ha. Diện tích rừng thiệt hại tại khoảnh 3 và 4 là 129,1ha; tỷ lệ thiệt hại là 60-70%. Căn cứ vào hợp đồng số AD0004/12N1.50009 thì Công ty P chỉ bảo hiểm diện tích cho khoảnh 3 và 4 là 115,8ha. Vì vậy, diện tích thiệt hại tại khoảnh 3 và khoảnh 4 phải bồi thường là

115,8ha; tỷ lệ thiệt hại 60-70%. Đó đó, diện tích cháy khoảng 3 và 4 là: $115,8\text{ha} \times 65\% = 75,27\text{ha}$.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với một phần diện tích rừng bị cháy tại khoảng 9 là 1,4437ha và được Công ty B chấp nhận. Do đó cần Hủy, Đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty P về việc yêu cầu Công ty B phải bồi thường thiệt hại diện tích rừng bị cháy tại khoảng 9 là 1,4437ha.

Từ những căn cứ và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận một phần ý kiến và yêu cầu của Công ty P, buộc Công ty B phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty P đối với tổng diện tích rừng bị cháy là $75,27\text{ha} + 55,0912\text{ha} = 130,36\text{ha}$.

[2.2] Về xác định giá trị bồi thường thiệt hại:

Hợp đồng bảo hiểm giữa các bên không thỏa thuận về cách thức tính tiền bồi thường nên số tiền bồi thường được tính theo quy định tại Điều 46 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010, cụ thể: *1. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm...*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010 quy định: *2. ... Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.* Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 6 Điều 95 BLTTDS thì: *6. Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.* Công ty B cho rằng không thể áp dụng giá thị trường để tính thiệt hại đối với rừng bị cháy của công ty P và Kết luận giám định của Công ty N căn cứ giá của Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND quy định về giá rừng và khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk mà không khảo sát giá thị trường để tính giá trị thiệt hại là không phù hợp với quy định tại Điều 46 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010 và điểm a khoản 2 Điều 90 Luật Lâm nghiệp.

Công ty P đưa ra các tài liệu thể hiện giá thị trường đối với cây keo lai tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm có mức giá từ 1.200.000đ đến 1.300.000đ, với trữ lượng từ 100 - 120 tấn/ha, tương đương trên 100.000.000đ/ha trở lên. Do đó, việc các bên đương sự không thống nhất về giá đối với cây keo lai. Đồng thời, các cơ quan chức năng cũng không có giá chung cụ thể đối với cây keo lai này. Vì vậy, cần chấp nhận cấp sơ thẩm áp dụng cách tính tiền theo tỷ lệ diện tích cháy trên số tiền bảo hiểm đã ký kết.

Công ty P và Công ty B ký Hợp đồng bảo hiểm số AD0004/12N1.50009 thì các bên thỏa thuận số tiền bảo hiểm là 12.000.000.000 đồng. Đây là giá trị làm căn cứ cho việc xác định phí bảo hiểm mà Công ty P phải đóng cho Công ty B là 118.800.000 đồng; đồng thời cũng là giá trị bồi thường đối với toàn bộ diện tích rừng 202ha của Công ty P khi xảy ra thiệt hại.

Vì vậy, cần lấy tỉ lệ % rừng bị thiệt hại và giá trị của hợp đồng để tính giá trị bồi thường là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Hợp đồng bảo hiểm số AD0004/12N1.50009 và Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 46 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010. Công ty B phải bồi thường cho Công ty P số tiền là: $(130,36ha \times 100\%) : 202ha = 64,5\% \times 12.000.000.000 \text{ đồng} = 7.740.000.000 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, các bên thống nhất theo thỏa thuận của Hợp đồng mức miễn thường có khấu trừ 30.000.000 đồng/một vụ tổn thất và Lộc Phát đã bán thanh lý toàn bộ các cây keo bị tổn thất thu hồi được số tiền là 36.000.000 đồng. Việc thỏa thuận này là tự nguyện giữa các bên không trái quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận.

Do đó, số tiền Công ty B phải bồi thường cho Công ty P là 7.674.000.000 đồng.

Số tiền Công ty P yêu cầu vượt quá so với yêu cầu được chấp nhận là: $(1.262ha \times 100\%) : 202ha = 0.624\% \times 12.000.000.000 \text{ đồng} = 74.880.000 \text{ đồng}$.

[2.3] Đối với khoản tiền lãi suất: Tại cấp Phúc thẩm, nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này và được bị đơn đồng ý. Do đó cần Hủy, Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty P về việc yêu cầu Công ty B phải trả số tiền lãi suất do chậm trả tiền bồi thường là 1.800.000.000 đồng.

[2.4] Quyền thụ hưởng số tiền bồi thường bảo hiểm:

Theo Điều 13 Hợp đồng bảo hiểm số AD0004/12N1.50009, thì Ngân hàng T – Chi nhánh Đắk Lắk sẽ được thụ hưởng khoản tiền bồi thường mà Công ty B chi trả cho Công ty P. Tuy nhiên, ngày 28/7/2022, Công ty P đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Công ty P không còn nghĩa vụ gì nữa đối với Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 12/0310/LP/HĐTDDA ngày 03/10/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất số 12/0210/LP/HĐTC ngày 03/10/2012. Ngày 02/8/2022, Ngân hàng đã có Công văn số: 728/CV-ĐLA.KHDN về nghĩa vụ trả nợ của khách hàng và quyền thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm, đã xác định Ngân hàng T – Chi nhánh Đắk Lắk không còn quyền, lợi ích tài chính nào đối với những tài sản được bảo hiểm tại Hợp đồng bảo hiểm rừng trồng số AD0004/12N1.50009 ngày 07/9/2012 giữa Công ty B và Công ty L. Do vậy, Ngân hàng T không còn quyền thụ hưởng số tiền bồi thường bảo hiểm mà Công ty B chi trả cho Công ty P. Công ty P được quyền thụ hưởng đối với toàn bộ số tiền bồi thường trên.

Từ những nhận định, phân tích trên HĐXX thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 86/2022/DSST ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo hướng phân tích trên.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm về diện tích rừng bị thiệt hại nên cần tính lại án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cụ thể:

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tổng công ty cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền là 7.674.000.000 được tính như sau $112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% \times 3.674.000.000 = 115.674.000 \text{ đồng}$.

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và sản xuất P đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trả số tiền lãi suất là 1.800.000.000 đồng và được bị đơn đồng ý. Căn cứ theo khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định thì Công ty P vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền 1.800.000.000 đồng và khoản yêu cầu bồi thường đối với diện tích rừng không được chấp nhận (1.800.000.000 đồng + 74.880.000 đồng). Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm mà Công ty P phải chịu là: $[36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times 1.074.880.000 \text{ đồng} = 68.246.000 \text{ đồng}]$. Được khấu trừ vào số tiền 57.952.000 đồng tạm ứng án phí do ông Hoàng Ngọc A đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000824 ngày 11/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột. Sau khi khấu trừ, Công ty P còn phải nộp 10.294.000 đồng.

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên Công ty B không phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Tổng công ty cổ phần B – Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 86/2022/DSST ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Áp dụng Điều 567, Điều 570, Điều 571, Điều 572, Điều 576 Bộ luật dân sự 2005;

- Áp dụng Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 32, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 46 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty P. Buộc Tổng công ty cổ phần B có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty P số tiền bảo hiểm là 7.674.000.000 đồng.

[2] Hủy, đình chỉ một phần đối với yêu cầu của Công ty L về yêu cầu Công ty B bồi thường đối với diện tích rừng bị cháy tại khoảnh 9 là 1,4437ha và khoản tiền lãi suất là 1.800.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công Ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 115.674.000đồng.

Công ty P phải chịu án phí 68.246.000đồng. Công ty P được khấu trừ vào số tiền 57.952.000đồng tạm ứng án phí do ông Hoàng Ngọc A đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000824 ngày 11/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột. Sau khi khấu trừ, Công ty P còn phải nộp 10.294.000đồng.

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Hoàn trả cho Công ty B số tiền tạm ứng án phí 2.000.000đ do bà H đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0021300 ngày 13/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND t.p Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS T.p B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Duy Tuấn